

Mẫu số 09
Mã hiệu:.....
Số:.....

BẢNG THANH TOÁN CHO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG

(Kèm theo giấy Ủy nhiệm chi số UNC3714/91 ngày 09 tháng 3 năm 2022)

Tài khoản dự toán ☐

Tài khoản tiền gửi: ☒

1. Đơn vị sử dụng ngân sách: Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh

2. Mã đơn vị: 1058083

3. Tài khoản thanh toán của đơn vị mở tại ngân hàng thương mại: Tài khoản số 0016100007666688 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông, Chi nhánh Tân Bình

I. Nội dung đề nghị thanh toán:

Đơn vị: đồng

Stt	Họ và tên	Tài khoản Ngân hàng		Tổng số	Trong đó:							Ghi chú
		Số Tài khoản người hưởng	Tên Ngân hàng		Lương và phụ cấp theo lương	Tiền công lao động thường xuyên	Tiền thu nhập tăng thêm	Tiền thưởng	Tiền phụ cấp và trợ cấp khác (Phụ cấp làm thêm việc T02/2022)	Tiền khoán	Tiền học Bổng	
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số			605.315.960					605.315.960			
I	Đối với Công chức, viên chức			481.275.344					481.275.344			
1	Phạm Hữu Lộc	0037101068686868	Ngân hàng OCB	10.691.911					10.691.911			
2	Đinh Văn Đệ	0016101234567979	Ngân hàng OCB	9.786.393					9.786.393			
3	Đinh Hồng Minh	0016100006543008	Ngân hàng OCB	9.868.593					9.868.593			
4	Châu Văn Bảo	0016100006674008	Ngân hàng OCB	8.830.697					8.830.697			
5	Lâm Viết Dũng	0016106868686866	Ngân hàng OCB	8.962.745					8.962.745			
6	Lưu Hoàng Hải Yến	0016100006799005	Ngân hàng OCB	6.074.199					6.074.199			
7	Huỳnh Thị Minh Ly	0016100006518006	Ngân hàng OCB	4.984.805					4.984.805			
8	Phan Thị Ngọc Phụng	0016100006635002	Ngân hàng OCB	5.663.613					5.663.613			
9	Vũ Như Quỳnh	0016100006771003	Ngân hàng OCB	6.041.187					6.041.187			
10	Nguyễn Thị Bích Liễu	0016100006663006	Ngân hàng OCB	5.380.948					5.380.948			
11	Nguyễn Văn Chi	0016100006765003	Ngân hàng OCB	3.950.602					3.950.602			
12	Trần Thị Ánh Phụng	0016100006767006	Ngân hàng OCB	5.496.490					5.496.490			

Stt	Họ và tên	Tài khoản Ngân hàng		Tổng số	Trong đó:							Ghi chú
		Số Tài khoản người hưởng	Tên Ngân hàng		Lương và phụ cấp theo lương	Tiền công lao động thường xuyên	Tiền thu nhập tăng thêm	Tiền thưởng	Tiền phụ cấp và trợ cấp khác (Phụ cấp làm thêm việc T02/2022)	Tiền khoán	Tiền học Bổng	
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	Trần Thị Phương Oanh	0016100006576006	Ngân hàng OCB	4.823.871					4.823.871			
14	Thân Thị Nhung	0016100006549009	Ngân hàng OCB	4.951.793					4.951.793			
15	Nguyễn Thị Vân	0016100006864001	Ngân hàng OCB	3.466.255					3.466.255			
16	Lê Quang Liêm	0016100038386868	Ngân hàng OCB	8.962.745					8.962.745			
17	Nguyễn Văn Thành	0016100006495006	Ngân hàng OCB	9.208.684					9.208.684			
18	Nguyễn Trọng Phú	0016100006505001	Ngân hàng OCB	5.925.645					5.925.645			
19	Vũ Ngọc Quang	0016100006807008	Ngân hàng OCB	5.050.829					5.050.829			
20	Giáp Văn Thịnh	0016100006599006	Ngân hàng OCB	5.380.948					5.380.948			
21	Lê Hồng Anh Tuấn	0016100006493003	Ngân hàng OCB	5.001.311					5.001.311			
22	Ninh Đỗ Hiệp	0016100006690003	Ngân hàng OCB	5.496.490					5.496.490			
23	Nguyễn Tiến Việt Dũng	0016100006678003	Ngân hàng OCB	5.001.311					5.001.311			
24	Nguyễn Cao Thắng	0016100006770007	Ngân hàng OCB	4.407.095					4.407.095			
25	Bùi Đặng Hoàng Tuấn	0016100006679007	Ngân hàng OCB	5.001.311					5.001.311			
26	Võ Tấn Kiệt	0016100006511001	Ngân hàng OCB	3.862.398					3.862.398			
27	Hà Nhật Thanh	0016100006717009	Ngân hàng OCB	8.096.645					8.096.645			
28	Phan Đức Long	0016100006708007	Ngân hàng OCB	8.632.625					8.632.625			
29	Bùi Thị Dương	0016100006716002	Ngân hàng OCB	5.354.126					5.354.126			
30	Trang Thị Xuân Uyên	0016100006567007	Ngân hàng OCB	8.418.048					8.418.048			
31	Bùi Thị Lan Anh	0016100006725001	Ngân hàng OCB	5.711.068					5.711.068			
32	Nguyễn Kính	0016102468668668	Ngân hàng OCB	11.839.736					11.839.736			
33	Nguyễn Thị Kim Dung	0016100908663479	Ngân hàng OCB	7.163.593					7.163.593			
34	Hồng Mộng Tuyết Dung	0016100006512008	Ngân hàng OCB	6.041.187					6.041.187			
35	Trần Thị Minh Thoa	0016100006515007	Ngân hàng OCB	5.512.996					5.512.996			
36	Nguyễn Thị Hồng Thắm	0016100006681004	Ngân hàng OCB	4.131.650					4.131.650			
37	Võ Thị Lệ Trân	0016100009091979	Ngân hàng OCB	5.496.490					5.496.490			
38	Nguyễn Văn Chiến	0016100006548002	Ngân hàng OCB	7.328.653					7.328.653			
39	Nguyễn Thùy Dương	0016100006640006	Ngân hàng OCB	4.527.795					4.527.795			
40	Lê Xuân Thiện	0016100006766007	Ngân hàng OCB	8.962.745					8.962.745			

Stt	Họ và tên	Tài khoản Ngân hàng		Tổng số	Trong đó:							Ghi chú
		Số Tài khoản người hưởng	Tên Ngân hàng		Lương và phụ cấp theo lương	Tiền công lao động thường xuyên	Tiền thu nhập tăng thêm	Tiền thưởng	Tiền phụ cấp và trợ cấp khác (Phụ cấp làm thêm việc T02/2022)	Tiền khoán	Tiền học Bổng	
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12
41	Hồ Minh Lợi	0016100006781009	Ngân hàng OCB	9.701.882					9.701.882			
42	Nguyễn Thị Kim Anh	0016100006719001	Ngân hàng OCB	6.041.187					6.041.187			
43	Nguyễn Ngọc Hiệp	0016100006783001	Ngân hàng OCB	8.797.685					8.797.685			
44	Phạm Thị Lê Chi	0016100006714007	Ngân hàng OCB	5.496.490					5.496.490			
45	Trần Thị Thu Hà	0016100006711008	Ngân hàng OCB	6.585.884					6.585.884			
46	Mai Thu Hương	0016100006498005	Ngân hàng OCB	5.496.490					5.496.490			
47	Nguyễn Tất Thắng	0016100006715006	Ngân hàng OCB	6.585.884					6.585.884			
48	Nguyễn Thị Ngọc Anh	0016100006654007	Ngân hàng OCB	6.239.259					6.239.259			
49	Nguyễn Thành Nam	0016100006648007	Ngân hàng OCB	7.873.350					7.873.350			
50	Nguyễn Văn Tấn	0016100006537008	Ngân hàng OCB	9.478.329					9.478.329			
51	Hồ Văn Sĩ	0016100006538007	Ngân hàng OCB	8.962.745					8.962.745			
52	Lương Xuân Thịnh	0016100404919999	Ngân hàng OCB	4.984.805					4.984.805			
53	Huỳnh Thị Mai	0016100006539003	Ngân hàng OCB	7.163.593					7.163.593			
54	Võ Thị Xuân Thơ	0016100006527005	Ngân hàng OCB	7.130.581					7.130.581			
55	Nguyễn Thị Thanh Thảo	0016100006521007	Ngân hàng OCB	6.041.187					6.041.187			
56	Giáp Thị Vượng	0016100006526009	Ngân hàng OCB	4.981.194					4.981.194			
57	Nguyễn Thị Thùy	0016100006535008	Ngân hàng OCB	6.041.187					6.041.187			
58	Nguyễn Thị Hải Hà	0016100006541008	Ngân hàng OCB	5.496.490					5.496.490			
59	Thái Thị My Sa	0016100006768002	Ngân hàng OCB	5.496.490					5.496.490			
60	Mai Nguyễn Hoàng Yến	0016100006652004	Ngân hàng OCB	4.797.049					4.797.049			
61	Huỳnh Thị Cẩm Hoa	0016100006568003	Ngân hàng OCB	3.950.602					3.950.602			
62	Nguyễn Chí Nhân	0016100006689005	Ngân hàng OCB	7.873.350					7.873.350			
63	Nguyễn Thanh Sơn	0016100006721006	Ngân hàng OCB	9.699.571					9.699.571			
64	Vũ Thị Thu Thủy	0016100006685007	Ngân hàng OCB	5.496.490					5.496.490			
65	Nguyễn Thị Tuyết	0016100006733004	Ngân hàng OCB	5.152.959					5.152.959			
66	Lương Minh Dũng	0016100006792008	Ngân hàng OCB	5.152.959					5.152.959			
67	Trương Thị Hồng	0016100006657006	Ngân hàng OCB	4.407.095					4.407.095			
68	Nguyễn Hữu Thiện	0016100006563001	Ngân hàng OCB	6.239.259					6.239.259			

ANH
ĐANG
TRON
PHÓ
HÍ MINH

Stt	Họ và tên	Tài khoản Ngân hàng		Tổng số	Trong đó:							Ghi chú
		Số Tài khoản người hưởng	Tên Ngân hàng		Lương và phụ cấp theo lương	Tiền công lao động thường xuyên	Tiền thu nhập tăng thêm	Tiền thưởng	Tiền phụ cấp và trợ cấp khác (Phụ cấp làm thêm việc T02/2022)	Tiền khoán	Tiền học Bổng	
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12
69	Trương Hữu Lộc	0016100006562005	Ngân hàng OCB	6.041.187					6.041.187			
70	Vương Hội Khánh	0016100006542004	Ngân hàng OCB	5.050.829					5.050.829			
71	Trịnh Hoàng Hiệp	0016100006608005	Ngân hàng OCB	6.618.896					6.618.896			
72	Đặng Thu Hà	0016100006633007	Ngân hàng OCB	4.951.793					4.951.793			
73	Trần Thị Diễm Thúy	0016100006561009	Ngân hàng OCB	4.487.562					4.487.562			
74	Nguyễn Tử Cảnh	0016100006501006	Ngân hàng OCB	8.219.976					8.219.976			
75	Đỗ Thị Tâm	0016100006552007	Ngân hàng OCB	5.050.829					5.050.829			
II	Đối với lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP)			15.659.511					15.659.511			
76	Đồng Anh Tuấn	0016100006671009	Ngân hàng OCB	1.500.000					1.500.000			
77	Phạm Hữu Thành Phú	0016100006651008	Ngân hàng OCB	1.500.000					1.500.000			
78	Huỳnh Thanh Nhân	0016100006666005	Ngân hàng OCB	1.342.105					1.342.105			
79	Nguyễn Thanh Hiền	0016100007299006	Ngân hàng OCB	1.500.000					1.500.000			
80	Trần Thanh Phương	0016100007769002	Ngân hàng OCB	1.500.000					1.500.000			
81	Huỳnh Ngọc Liên	0016100019390009	Ngân hàng OCB	1.500.000					1.500.000			
82	Dương Văn Tâm	0016100019341008	Ngân hàng OCB	2.317.406					2.317.406			
83	Trương Phú Cường	0016100029433008	Ngân hàng OCB	1.500.000					1.500.000			
84	Võ Tấn Đức	0016100029431005	Ngân hàng OCB	1.500.000					1.500.000			
85	Ngô Ngọc Cửa	0016100029434004	Ngân hàng OCB	1.500.000					1.500.000			
III	Đối với lao động thường xuyên theo hợp đồng			108.381.105					108.381.105			
86	Đỗ Công Thành	0016100006553006	Ngân hàng OCB	3.892.791					3.892.791			
87	Lương Thị Thắm	0016100006551003	Ngân hàng OCB	2.682.687					2.682.687			
88	Lê Hồng Sơn	0016100006665009	Ngân hàng OCB	1.500.000					1.500.000			
89	Lê Hồng Phúc	0016100006668008	Ngân hàng OCB	1.500.000					1.500.000			
90	Phạm Hữu Tấn	0016100006670002	Ngân hàng OCB	2.603.606					2.603.606			
91	Nguyễn Hữu Xuân Vũ	0016100006650001	Ngân hàng OCB	1.500.000					1.500.000			
92	Phạm Quang Tùng	0016100028102008	Ngân hàng OCB	2.479.624					2.479.624			
93	Trần Việt Anh	0016100029432001	Ngân hàng OCB	1.696.585					1.696.585			
94	Huỳnh Thị Xuân Mai	0016100006575007	Ngân hàng OCB	666.252					666.252			

Stt	Họ và tên	Tài khoản Ngân hàng		Tổng số	Trong đó:							Ghi chú
		Số Tài khoản người hưởng	Tên Ngân hàng		Lương và phụ cấp theo lương	Tiền công lao động thường xuyên	Tiền thu nhập tăng thêm	Tiền thưởng	Tiền phụ cấp và trợ cấp khác (Phụ cấp làm thêm việc T02/2022)	Tiền khoán	Tiền học Bổng	
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12
95	Trần Văn Cu Anh	0016100006649003	Ngân hàng OCB	3.963.551					3.963.551			
96	Dương Thị Thủy	0016100006598007	Ngân hàng OCB	2.538.104					2.538.104			
97	Tạ Quốc Tấn	0016100006499001	Ngân hàng OCB	2.816.821					2.816.821			
98	Nguyễn Xuân Lợi	0016100006600004	Ngân hàng OCB	3.164.699					3.164.699			
99	Huỳnh Bá Triết	0016100006494007	Ngân hàng OCB	2.433.276					2.433.276			
100	Giáp Đức Nhận	0016100006675004	Ngân hàng OCB	2.682.687					2.682.687			
101	Nguyễn Thị Thu Trang	0016100006692006	Ngân hàng OCB	1.378.651					1.378.651			
102	Trần Thị Thu	0016100006677007	Ngân hàng OCB	1.511.940					1.511.940			
103	Đỗ Thị Bích Thủy	0016100006680008	Ngân hàng OCB	1.500.000					1.500.000			
104	Nguyễn Thị Thảo	0016100006659009	Ngân hàng OCB	2.400.299					2.400.299			
105	Trịnh Tuấn Vũ	0016100006712007	Ngân hàng OCB	2.682.687					2.682.687			
106	Võ Thị Tuyết	0016100006713003	Ngân hàng OCB	768.403					768.403			
107	Trần Kim Tươi	0016100019284004	Ngân hàng OCB	1.500.000					1.500.000			
108	Trương Thị Định	0016100028105007	Ngân hàng OCB	1.500.000					1.500.000			
109	Trần Văn Lý	0016100006718005	Ngân hàng OCB	2.460.682					2.460.682			
110	Trương Thị Bắc	0016100028106003	Ngân hàng OCB	1.500.000					1.500.000			
111	Lê Thị Huyền	0016100006566008	Ngân hàng OCB	2.957.663					2.957.663			
112	Trần Thị Thảo Vân	0016100006506008	Ngân hàng OCB	2.696.736					2.696.736			
113	Nguyễn Thụy Nghiêm	0016100021871006	Ngân hàng OCB	2.088.105					2.088.105			
114	Huỳnh Như Ý	0016100012356868	Ngân hàng OCB	1.696.589					1.696.589			
115	Huỳnh Văn Hiếu	0039100079999999	Ngân hàng OCB	3.322.934					3.322.934			
116	Trần Anh Mỹ	0016100019340001	Ngân hàng OCB	2.088.105					2.088.105			
117	Nguyễn Trung Dũng	0016100006707003	Ngân hàng OCB	2.259.105					2.259.105			
118	Phạm Huy Hoàng	0016100006656007	Ngân hàng OCB	2.479.624					2.479.624			
119	Bùi Đức Phước	0016100006580003	Ngân hàng OCB	2.479.624					2.479.624			
120	Lê Thị Nữ	0016100006709006	Ngân hàng OCB	2.682.687					2.682.687			
121	Phạm Huỳnh Kim Ngân	0016100006520008	Ngân hàng OCB	868.421					868.421			
122	Nguyễn Thị Thanh Hòa	0016100006653008	Ngân hàng OCB	2.302.136					2.302.136			

Stt	Họ và tên	Tài khoản Ngân hàng		Tổng số	Trong đó:							Ghi chú
		Số Tài khoản người hưởng	Tên Ngân hàng		Lương và phụ cấp theo lương	Tiền công lao động thường xuyên	Tiền thu nhập tăng thêm	Tiền thưởng	Tiền phụ cấp và trợ cấp khác (Phụ cấp làm thêm việc T02/2022)	Tiền khoản	Tiền học Bổng	
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12
123	Nguyễn Yến Nhi	0016100006703008	Ngân hàng OCB	3.013.999					3.013.999			
124	Nguyễn Khắc Huân	0016100019342004	Ngân hàng OCB	2.631.960					2.631.960			
125	Nguyễn Thị Trang	0016100006560002	Ngân hàng OCB	1.870.485					1.870.485			
126	Hà Thị Hậu	0016100006502002	Ngân hàng OCB	1.798.543					1.798.543			
127	Lư Diễm Phúc	1603205654321	Ngân hàng Agribank	2.195.437					2.195.437			
128	Lê Tiến Dũng	0016100006545003	Ngân hàng OCB	2.568.320					2.568.320			
129	Lê Trần Thanh Nga	0016100021970004	Ngân hàng OCB	2.479.624					2.479.624			
130	Nguyễn Việt Tiến	0016100006523007	Ngân hàng OCB	1.892.345					1.892.345			
131	Nguyễn Thị Tất	0016100006522003	Ngân hàng OCB	3.013.999					3.013.999			
132	Sỹ Thị Chung	0016100006525002	Ngân hàng OCB	3.081.417					3.081.417			
133	Nguyễn Thị Nhung	0016100006782005	Ngân hàng OCB	2.589.902					2.589.902			
	Tổng cộng			605.315.960					605.315.960			

Số tiền bằng chữ: Sáu trăm lẻ năm triệu ba trăm mười lăm ngàn chín trăm sáu mươi đồng.

II. Phần thuyết minh thay đổi so với tháng trước:

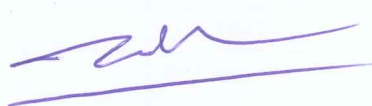
- Giảm 21.048.216 đồng do sĩ số sinh viên T02/2022 giảm 276 sinh viên so với T01/2022

Người lập



Huỳnh Như Ý

Kế toán trưởng



Nguyễn Kính

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Chuyên viên kiểm soát chi/ giao dịch viên
(Ký, họ tên)

Ngày 09 tháng 3 năm 2022

Hiệu trưởng



Phạm Hữu Lộc

Ngày tháng năm 2022

Giám đốc kho bạc nhà nước Tân Bình
(Ký, họ tên, đóng dấu)